CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 117/2010/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2010*

NGHỊ ĐỊNH
Về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến việc tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Rừng đặc dụng là loại rừng được xác lập theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, có giá trị đặc biệt về bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử,

văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

2. Ban quản lý khu rừng đặc dụng là tổ chức của Nhà nước, có chức năng, nhiệm vụ của chủ rừng và được Nhà nước bảo đảm các điều kiện để thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng; bảo tồn, phát huy các giá trị đặc biệt về thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan; nghiên cứu khoa học; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

3. Khu dự trữ thiên nhiên là khu vực có hệ sinh thái rừng hoặc có cả hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập chủ yếu để bảo tồn bền vững các hệ sinh thái tự nhiên.

4. Khu bảo tồn loài, sinh cảnh là khu vực có hệ sinh thái rừng hoặc có cả hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập chủ yếu để bảo tồn bền vững các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Khu bảo vệ cảnh quan là khu rừng hoặc có một phần diện tích đất ngập nước, biển, ngoài các chức năng chung của rừng đặc dụng, được xác lập để bảo tồn các giá trị cao về lịch sử, văn hóa, cảnh quan tự nhiên.

6. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học là khu rừng hoặc có một phần diện tích đất ngập nước, biển được xác lập để nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo.

7. Vườn quốc gia là loại rừng đặc dụng có vị trí và tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia. Vườn quốc gia có chức năng chung của rừng đặc dụng đồng thời có thể có một trong các chức năng chủ yếu là: bảo tồn và dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; bảo vệ cảnh quan.

Điều 4. Phân loại rừng đặc dụng

Hệ thống rừng đặc dụng bao gồm các loại sau:

1. Vườn quốc gia;

2. Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

3. Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh;

4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

Điều 5. Tiêu chí xác lập các loại rừng đặc dụng

Việc xác lập các khu rừng đặc dụng phải đảm bảo các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng dưới đây.

1. Khu dự trữ thiên nhiên

a) Có ít nhất 01 hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế chưa hoặc ít bị biến đổi có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Trong trường hợp đặc biệt nếu là rừng trồng thì khu rừng đó phải đảm bảo diễn thế phát triển ổn định tiếp cận và từng bước tái tạo hệ sinh thái tự nhiên;

b) Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài sinh vật là các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật;

c) Diện tích liền vùng tối thiểu trên 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên (hoặc nếu là rừng trồng thì khu rừng đó phải đảm bảo diễn thế phát triển ổn định tiếp cận và từng bước tái tạo hệ sinh thái tự nhiên).

2. Khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật;

b) Phải đảm bảo các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản… để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;

c) Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của các loài sinh vật đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

3. Khu rừng bảo vệ cảnh quan.

a) Khu rừng có giá trị cao về lịch sử, văn hóa, trong đó có di tích lịch sử, văn hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

b) Khu rừng có giá trị cao về cảnh quan môi trường, trong đó có danh lam thắng cảnh cần được bảo vệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

c) Khu rừng do cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ theo phong tục tập quán, hoặc theo truyền thống và tín ngưỡng có giá trị về văn hóa, tín ngưỡng, giáo dục, du lịch sinh thái đặc sắc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Có các hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của các tổ chức khoa học, đào tạo có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

5. Vườn quốc gia đáp ứng ít nhất một trong ba tiêu chí sau đây:

a) Có ít nhất 01 mẫu chuẩn hệ sinh thái đặc trưng của một vùng sinh thái hoặc của quốc gia, quốc tế; có diện tích liền vùng tối thiểu trên 10.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư phải nhỏ hơn 5%.

b) Có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có thể bảo tồn sinh cảnh trên 05 loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; có diện tích liền vùng tối thiểu trên 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên; diện tích đất nông nghiệp và đất thổ cư phải nhỏ hơn 5%;

c) Có giá trị đặc biệt quan trọng về bảo vệ cảnh quan, nghiên cứu thực nghiệm khoa học của quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chương II
QUẢN LÝ HỆ THỐNG RỪNG ĐẶC DỤNG

Mục 1
QUY HOẠCH RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 6. Phạm vi quy hoạch

Quy hoạch rừng đặc dụng bao gồm: quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước; quy hoạch rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết chung là cấp tỉnh); quy hoạch khu rừng đặc dụng.

Điều 7. Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước

1. Căn cứ quy hoạch

a) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Quy hoạch sử dụng đất cả nước được Quốc hội thông qua;

c) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nội dung quy hoạch

a) Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan…;

b) Luận chứng quan điểm, xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững hệ thống rừng đặc dụng;

c) Xác lập danh mục các khu rừng đặc dụng; phân định các loại rừng đặc dụng; quy mô (diện tích, ranh giới, vị trí…) từng khu rừng đặc dụng;

d) Phân cấp quản lý các khu rừng đặc dụng;

đ) Xác định các chương trình, dự án, giải pháp để đạt được mục tiêu tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững hệ thống rừng đặc dụng.

3. Lập, thẩm định quy hoạch

a) Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức lập quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt;

c) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch bao gồm:

Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch của Tổng cục Lâm nghiệp;

Báo cáo quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước;

Văn bản tham gia ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành có liên quan;

Các tài liệu khác có liên quan.

d) Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

Tờ trình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước;

Văn bản thẩm định quy hoạch;

Các tài liệu khác quy định tại Điểm c, khoản này.

4. Công bố quy hoạch

a) Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phải công bố công khai theo quy định của pháp luật;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Điều chỉnh quy hoạch

a) Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước được điều chỉnh trong trường hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đã được điều chỉnh;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 8. Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh

1. Căn cứ quy hoạch

a) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh địa phương;

b) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước.

2. Nội dung quy hoạch

a) Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan…

b) Luận chứng quan điểm, xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng;

c) Xác lập danh mục các khu rừng đặc dụng; phân định các loại rừng đặc dụng; quy mô (diện tích, ranh giới, vị trí…) từng khu rừng đặc dụng;

d) Tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng;

đ) Xác định các chương trình, dự án, giải pháp để đạt được mục tiêu tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững các khu rừng đặc dụng.

3. Lập, thẩm định quy hoạch

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức lập quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh; quyết định phê duyệt sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch bao gồm:

Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Báo cáo quy hoạch các khu rừng đặc dụng trên địa bàn cấp tỉnh;

Các tài liệu khác có liên quan.

d) Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch;

Văn bản thẩm định quy hoạch;

Các tài liệu khác quy định tại Điểm c, khoản này.

4. Công bố quy hoạch

a) Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh sau khi được phê duyệt phải công bố công khai theo quy định của pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Điều chỉnh quy hoạch

a) Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh được điều chỉnh trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 điều này đã được điều chỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng trên địa bàn sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Quy hoạch khu rừng đặc dụng

1. Căn cứ quy hoạch: quy hoạch khu rừng đặc dụng phải phù hợp với quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước và quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh.

2. Nội dung quy hoạch

Quy hoạch khu rừng đặc dụng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử, văn hóa, cảnh quan …;

b) Luận chứng quan điểm, xác định mục tiêu tổ chức, quản lý, bảo tồn, sử dụng bền vững khu rừng đặc dụng;

c) Quy hoạch không gian các phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ - hành chính;

d) Quy hoạch các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ, tôn tạo cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, môi trường;

đ) Quy hoạch các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

e) Quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng; hệ thống đường giao thông, đường tuần tra...;

g) Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái;

h) Quy hoạch đầu tư, phát triển vùng đệm.

3. Xây dựng, phê duyệt, thực hiện quy hoạch

a) Ban quản lý khu rừng đặc dụng xây dựng quy hoạch khu rừng đặc dụng của mình, trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt quy hoạch khu rừng đặc dụng do Trung ương quản lý.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Ban quản lý khu rừng đặc dụng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch khu rừng đặc dụng sau khi được duyệt.

4. Công bố quy hoạch

Ban quản lý khu rừng đặc dụng có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch khu rừng đặc dụng tại trụ sở làm việc của Ban quản lý và tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi trong cộng đồng dân cư địa phương.

5. Điều chỉnh quy hoạch

a) Quy hoạch khu rừng đặc dụng được điều chỉnh trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 điều này đã được điều chỉnh;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch khu rừng đặc dụng là cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh quy hoạch khu rừng đặc dụng đó.

Mục 2
XÁC LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 10. Nguyên tắc xác lập các khu rừng đặc dụng

1. Có đề án xác lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đáp ứng các tiêu chí đối với mỗi loại rừng đặc dụng quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

Điều 11. Nội dung đề án xác lập khu rừng đặc dụng

1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật, giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan, khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường, cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

2. Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án.

3. Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế, xã hội.

4. Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng đặc dụng đáp ứng các tiêu chí xác lập khu rừng đặc dụng quy định tại Nghị định này.

5. Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng trên bản đồ.

6. Các chương trình hoạt động, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý.

7. Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng đặc dụng; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư.

8. Tổ chức thực hiện dự án.

Điều 12. Trình tự xây dựng đề án xác lập hệ thống rừng đặc dụng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng đề án xác lập khu rừng đặc dụng trong cả nước; lấy ý kiến tham gia dự thảo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức được lấy ý kiến, trong thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo đề án, có trách nhiệm góp ý bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Hồ sơ trình, thẩm quyền phê duyệt đề án xác lập hệ thống rừng đặc dụng

a) Hồ sơ gồm:

Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc xác lập hệ thống rừng đặc dụng;

Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt đề án xác lập hệ thống rừng đặc dụng;

Bản đồ hệ thống rừng đặc dụng cả nước;

Các hồ sơ khác có liên quan.

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định xác lập hệ thống rừng đặc dụng trong cả nước.

Mục 3
THÀNH LẬP, THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 13. Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng

1. Thẩm quyền quyết định thành lập khu rừng đặc dụng

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng đặc dụng là các vườn quốc gia và các khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn nhiều tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các khu rừng đặc dụng còn lại. Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập sau khi có văn bản đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung quyết định thành lập khu rừng đặc dụng

a) Tên khu rừng đặc dụng;

b) Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, các phân khu chức năng và vùng đệm (đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài, sinh cảnh) được thể hiện trên bản đồ VN 2000;

c) Mục tiêu khu rừng đặc dụng;

d) Các chương trình hoạt động, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý;

đ) Khái toán vốn đầu tư; nguồn vốn đầu tư; danh mục các dự án ưu tiên;

e) Tổ chức thực hiện.

Điều 14. Quản lý nhà nước về rừng đặc dụng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp tổ chức quản lý các khu rừng đặc dụng trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương; trực tiếp quản lý các vườn quốc gia; phân cấp quản lý các khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

Mục 4
CHUYỂN LOẠI, ĐIỀU CHỈNH, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 15. Chuyển loại khu rừng đặc dụng

1. Chuyển loại khu rừng đặc dụng phải có dự án đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng mới quy định tại Nghị định này.

2. Nội dung dự án; lập, thẩm định dự án sau khi chuyển loại; thẩm quyền quyết định xác lập khu rừng đặc dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 16. Căn cứ điều chỉnh, chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng

1. Căn cứ quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng của cả nước được duyệt.

2. Yêu cầu phục vụ quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Điều chỉnh khu rừng đặc dụng

1. Nội dung điều chỉnh khu rừng đặc dụng bao gồm: thay đổi về ranh giới, diện tích, các phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh khu rừng đặc dụng bao gồm:

a) Văn bản là căn cứ điều chỉnh khu rừng đặc dụng quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Tờ trình đề nghị của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

c) Dự án điều chỉnh rừng đặc dụng;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan thẩm quyền quyết định thành lập khu rừng đặc dụng quy định tại Khoản 1, Điều 13 của Nghị định này là cơ quan thẩm quyền quyết định điều chỉnh khu rừng đặc dụng đó.

Điều 18. Chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng

1. Chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng sang rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước được duyệt.

2. Chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng sang mục đích không phải lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát

triển rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước được duyệt.

3. Hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng trong trường hợp khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập bao gồm:

a) Văn bản là căn cứ chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng đặc dụng quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu rừng đặc dụng;

đ) Văn bản đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Các tài liệu khác có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng trong trường hợp khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập bao gồm:

a) Văn bản pháp lý là căn cứ chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng đặc dụng quy định tại Điều 16 của Nghị định này;

b) Tờ trình của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

c) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Các tài liệu khác có liên quan.

5. Thẩm định hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

6. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng đặc dụng

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng đối với khu rừng đặc dụng khác.

Mục 5
KHÔI PHỤC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 19. Khôi phục hệ sinh thái tự nhiên

1. Đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh

a) Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chỉ được áp dụng các biện pháp bảo vệ, bảo tồn để duy trì diễn thế tự nhiên;

b) Trong phân khu phục hồi sinh thái ưu tiên áp dụng các biện pháp bảo vệ, bảo tồn diễn thế tự nhiên, kết hợp tái sinh tự nhiên với trồng các loài cây bản địa và các biện pháp lâm sinh khác;

c) Trong phân khu hành chính, dịch vụ được thực hiện các biện pháp lâm sinh để nâng cao chất lượng, giá trị thẩm mỹ của rừng.

2. Đối với khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học được áp dụng các biện pháp trồng rừng, cải tạo rừng và các biện pháp lâm sinh khác theo đề án, dự án, thiết kế được duyệt.

Điều 20. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ nghiên cứu khoa học theo chương trình, đề tài, dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên thực hiện việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng phải đảm bảo các quy định sau đây:

a) Có kế hoạch nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng được Ban quản lý khu rừng đặc dụng đó chấp thuận;

b) Thực hiện đúng các quy định của pháp luật, quy chế quản lý và sự hướng dẫn của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

c) Sau mỗi đợt nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng, chậm nhất là hai tuần báo cáo về các hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực

tập tại khu rừng đặc dụng; sau khi công bố kết quả nghiên cứu chậm nhất hai tháng phải báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

d) Đối với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên nước ngoài thì chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng đặc dụng phải được Tổng cục Lâm nghiệp đồng thuận bằng văn bản và thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với người nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

đ) Chỉ thu thập mẫu vật, nguồn gen của những loài với số lượng được xác định tại chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được duyệt; đối với tổ chức nghiên cứu khoa học, cơ sở đào tạo, nhà khoa học, học sinh, sinh viên nước ngoài thì còn phải được Tổng cục Lâm nghiệp đồng thuận bằng văn bản. Việc vận chuyển, lưu giữ, công bố mẫu vật, nguồn gen thực hiện theo quy định của Nhà nước và sự hướng dẫn, giám sát của Ban quản lý khu rừng đặc dụng;

e) Thanh toán chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng.

Mục 6
SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TRONG KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 21. Sử dụng bền vững tài nguyên rừng

Các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển sự đa dạng sinh học của rừng, đảm bảo môi trường sống của các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, quý hiếm; loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, các giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử và môi trường. Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải tuân theo quy chế quản lý rừng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1. Đối với vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh

a) Được khai thác, thu dọn, làm vệ sinh những cây gỗ đã chết, cây gẫy đổ, thực vật rừng trong phân khu dịch vụ hành chính theo quy định của Nhà nước; được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật ngoài gỗ và không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính theo đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt và quy định của pháp luật;

c) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục đ, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

2. Đối với khu rừng bảo vệ cảnh quan

a) Được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh để bảo tồn, tôn tạo, khôi phục hệ sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm theo đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt;

c) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục đ, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

3. Đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học

a) Được phép khai thác lâm sản theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;

b) Được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong quá trình thực hiện các tác động điều chỉnh tổ thành rừng, nuôi dưỡng rừng và áp dụng các biện pháp kỹ thuật khác theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt và trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật, động vật, vi sinh vật phục vụ nghiên cứu khoa học theo chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt.

d) Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật theo quy định tại mục đ, Khoản 2, Điều 20 của Nghị định này.

Điều 22. Dịch vụ môi trường rừng

Ban quản lý khu rừng đặc dụng với tư cách là chủ rừng được tổ chức, thực hiện chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, cung ứng các dịch vụ như: bảo vệ đất,

hạn chế sói mòn, điều tiết và duy trì nguồn nước, hấp thụ và lưu giữ các bon, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, bảo vệ cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học, tạo bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống, sử dụng nguồn nước và rừng cho nuôi trồng thuỷ sản...theo quy định tại Nghị định số 99/20010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; dịch vụ nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, giá trị đa dạng sinh học cho các tổ chức, cá nhân sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 23. Hoạt động du lịch sinh thái

1. Việc tổ chức hoạt động du lịch sinh thái phải phù hợp với quy hoạch khu rừng đặc dụng và có đề án du lịch sinh thái được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Thực hiện đúng quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường, du lịch, di sản văn hóa và quy chế quản lý khu rừng đặc dụng.

3. Phương thức tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái:

a) Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái;

b) Ban quản lý khu rừng đặc dụng có thể sử dụng một phần rừng, đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân thuê nhằm mục đính kinh doanh du lịch sinh thái kết hợp với bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn thiên nhiên theo đúng quy hoạch được duyệt và các quy định hiện hành của pháp luật;

c) Ban quản lý khu rừng đặc dụng liên doanh, liên kết giữa với tổ chức, cá nhân khác để tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái.

4. Yêu cầu đối với dự án du lịch sinh thái

a) Không gây ảnh hưởng tiêu cực đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan, môi trường và các chức năng khác của khu rừng; phù hợp với quy hoạch của khu rừng đặc dụng được duyệt.

b) Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chỉ được xây dựng các tuyến đường mòn, đường cáp trên không, đường ngầm dưới mặt đất, trạm quan sát cảnh quan, biển chỉ dẫn phục vụ du lịch sinh thái.

c) Trong phân khu phục hồi sinh thái chỉ được xây dựng các tuyến đường bộ phù hợp nhưng tối đa không vượt quá quy mô đường cấp IV miền núi, trạm quan sát cảnh

quan, biển chỉ dẫn, đường cáp trên không, đường ngầm dưới mặt đất, các công trình khác phù hợp với quy hoạch khu rừng đặc dụng.

d) Trong phân khu hành chính, dịch vụ; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học được xây dựng các công trình phục vụ cho quản lý, nghiên cứu khoa học và tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái phù hợp với quy hoạch khu rừng đặc dụng.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về quy mô, diện tích sử dụng xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái rừng đặc dụng.

Chương III
BAN QUẢN LÝ; HẠT KIỂM LÂM; TRUNG TÂM CỨU HỘ, BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN SINH VẬT TRONG KHU RỪNG ĐẶC DỤNG; VÙNG ĐỆM

Mục 1
BAN QUẢN LÝ KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 24. Điều kiện thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng được thành lập ở vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh có diện tích trên 5.000 ha.

2. Trường hợp trên địa bàn cấp tỉnh có nhiều khu rừng đặc dụng không đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 của Điều này mà chưa thành lập Ban quản lý thì thành lập một Ban quản lý chung.

3. Trường hợp trên địa bàn cấp tỉnh có một khu rừng đặc dụng không đủ điều kiện quy định tại Khoản 1 của Điều này mà đã có Ban quản lý thì tiếp tục duy trì hoạt động, nếu chưa thành lập Ban quản lý thì giao cho cơ quan kiểm lâm quản lý.

4. Ban quản lý các khu di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, các tổ chức khoa học, đào tạo về lâm nghiệp được Nhà nước giao quản lý các khu rừng cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học có trách nhiệm tổ chức quản lý khu rừng đó, không thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng.

Điều 25. Thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng

1. Ban quản lý rừng đặc dụng được thành lập theo quy định tại Điều 50 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Điều 44 của Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của

Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các quy định có liên quan của Nhà nước.

2. Các khu rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập bao gồm cả hợp phần bảo tồn biển, đất ngập nước nội địa thì Ban quản lý khu rừng đặc dụng đó tiếp tục quản lý hợp phần bảo tồn biển, đất ngập nước nội địa mà không phải thành lập Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc Ban quản lý khu bảo tồn vùng đất ngập nước nội địa mới.

3. Thẩm quyền thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng do Bộ trực tiếp tổ chức quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý.

Điều 26. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu rừng đặc dụng

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng có Giám đốc và các Phó giám đốc.

Đối với khu rừng đặc dụng có Hạt Kiểm lâm thì Giám đốc Ban quản lý đồng thời là Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm.

2. Tùy theo điều kiện cụ thể, khu rừng đặc dụng được tổ chức tối đa các đơn vị:

a) Hạt Kiểm lâm;

b) Phòng Tổ chức, Hành chính;

c) Phòng Kế hoạch, Tài chính;

d) Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế;

đ) Phòng Bảo tồn biển, đất ngập nước đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần bảo tồn biển, đất ngập nước nội địa;

e) Trung tâm Giáo dục môi trường và Dịch vụ môi trường rừng;

g) Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật.

3. Biên chế công chức của Ban quản lý khu rừng đặc dụng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý khu rừng đặc dụng được chủ động thực hiện chế độ hợp đồng lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước, trong đó ưu tiên tiếp nhận lao động là người địa phương. Lương hợp đồng được Nhà nước chi trả theo chế độ hiện hành.

Điều 27. Giải thể Ban quản lý khu rừng đặc dụng

1. Giải thể Ban quản lý trong các trường hợp sau:

a) Khu rừng đặc dụng được chuyển loại quy định tại Điều 15 của Nghị định này thành khu rừng thực nghiệm, nghiên cứu khoa học;

b) Sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng quy định tại Điều 17 của Nghị định này mà phần còn lại của khu rừng đó không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

c) Chuyển toàn bộ hoặc chuyển một phần khu rừng đặc dụng sang mục đích sử dụng khác theo quy định tại Điều 18 mà phần còn lại của khu rừng đó không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 5 của Nghị định này.

2. Cơ quan quyết định thành lập khu rừng đặc dụng quy định tại Điều 13 của Nghị định này là cơ quan thẩm quyền quyết định giải thể Ban quản lý khu rừng đặc dụng và tổ chức giải quyết các vấn đề sau giải thể theo quy định của pháp luật.

Mục 2
HẠT KIỂM LÂM KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 28. Thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng

1. Thành lập Hạt Kiểm lâm tại vườn quốc gia; đối với khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài, sinh cảnh có diện tích từ 15.000 héc-ta trở lên.

2. Thẩm quyền thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng do địa phương quản lý sau khi có văn bản thỏa thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Biên chế Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng thuộc biên chế công chức nhà nước được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng theo quy định hiện hành với định biên tối đa 500 ha rừng đặc dụng có 01 công chức kiểm lâm.

4. Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập chịu sự quản lý nghiệp vụ, trang, thiết bị chuyên ngành của

Cục Kiểm lâm; Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập chịu sự quản lý nghiệp vụ, trang, thiết bị chuyên ngành của Chi cục Kiểm lâm.

Điều 29. Giải thể Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng

1. Giải thể Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng khi đã giải thể Ban quản lý khu rừng đặc dụng đó.

2. Cơ quan quyết định thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng quy định tại Khoản 2, Điều 28 của Nghị định này là cơ quan thẩm quyền quyết định giải thể Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng và tổ chức giải quyết các vấn đề sau giải thể theo quy định của pháp luật.

Mục 3
TRUNG TÂM CỨU HỘ, BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN SINH VẬT TRONG KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 30. Điều kiện thành lập, giải thể

1. Trong các Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài, sinh cảnh, Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật chỉ được đặt tại phân khu hành chính, dịch vụ.

2. Thành lập, giải thể các Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 31. Chức năng, nhiệm vụ

1. Tiếp nhận, cứu hộ các loài bản địa hoặc các loài phù hợp với sinh cảnh tự nhiên của khu rừng đặc dụng hoặc các loài được phép nghiên cứu khoa học trong đề tài do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nuôi cứu hộ, nuôi bán hoang dã nhằm mục đích tái thả sinh vật về môi trường tự nhiên và phục vụ nghiên cứu khoa học.

3. Nghiên cứu, duy trì giống gốc, cung cấp nguồn giống cho phát triển gây nuôi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động cứu hộ, nghiên cứu phát triển sinh vật; tái thả động vật sau cứu hộ; cung ứng nguồn giống cho phát triển gây nuôi.

Mục 4
VÙNG ĐỆM

Điều 32. Xác định vùng đệm

1. Phạm vi vùng đệm gồm khu vực rừng, đất có dân cư sinh sống, đất ngập nước, khu vực biển tiếp giáp ranh giới ngoài hoặc nằm trong phạm vi ranh giới khu rừng đặc dụng, có chức năng ngăn chặn, giảm nhẹ sự xâm hại đối với khu rừng đặc dụng bằng các biện pháp quản lý, bảo tồn gắn với các hoạt động nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư và phát triển kinh tế xã hội bền vững.

2. Vùng đệm được xác định đồng thời với việc lập dự án thành lập khu rừng đặc dụng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cụ thể về tiêu chí xác định vùng đệm.

3. Phạm vi ranh giới của vùng đệm phải được xác định rõ trên bản đồ và thực địa.

4. Vùng đệm được quy hoạch sử dụng tài nguyên, đất đai phù hợp với mục tiêu ngăn chặn, giảm nhẹ sự xâm hại đối với khu rừng đặc dụng, đồng thời nâng cao sinh kế cho cộng đồng dân cư và phát triển kinh tế xã hội bền vững.

Điều 33. Dự án đầu tư cho vùng đệm

1. Dự án đầu tư vùng đệm được quản lý phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư.

2. Ban quản lý khu rừng đặc dụng và các tổ chức được giao quản lý khu rừng đặc dụng lập dự án và là chủ đầu tư dự án đầu tư vùng đệm phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 34. Trách nhiệm quản lý vùng đệm

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện trách nhiệm như sau:

a) Tuyên truyền, vận động nhân dân trong vùng đệm thực hiện các biện pháp ngăn chặn sự xâm hại vào khu rừng đặc dụng;

b) Quản lý, sử dụng tài nguyên rừng đúng quy định hiện hành của Nhà nước và quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng được duyệt;

c) Phối hợp với Ban quản lý khu rừng đặc dụng tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.

2. Ban quản lý khu rừng đặc dụng có trách nhiệm

a) Tổ chức các biện pháp thu hút cộng đồng dân cư vùng đệm tham gia quản lý khu rừng đặc dụng và thực hiện dự án đầu tư vùng đệm;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập và tổ chức thực hiện dự án đầu tư vùng đệm.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hoặc có các hoạt động trong vùng đệm có trách nhiệm, quyền tham gia thực hiện, phối hợp quản lý dự án đầu tư vùng đệm.

Chương IV
QUẢN LÝ KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ TRONG KHU RỪNG ĐẶC DỤNG

Điều 35. Quản lý công tác kế hoạch trong khu rừng đặc dụng

1. Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch

a) Ban quản lý khu rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm, 5 năm trình Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt;

b) Ban quản lý khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm, 5 năm theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác lập kế hoạch, dự toán, tài chính và phê duyệt.

2. Nội dung chủ yếu của kế hoạch gồm: hoạt động tuyên truyền; quản lý rừng; bảo vệ rừng; xây dựng và phát triển rừng; sử dụng rừng; bảo tồn thiên nhiên; nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; cứu hộ động, thực vật hoang dã; các hoạt động dịch vụ; kế hoạch quản lý, sử dụng lao động; đầu tư xây dựng; tài chính.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về việc xây dựng kế hoạch hoạt động và các đảm bảo cho việc thực hiện kế hoạch của các khu rừng đặc dụng.

Điều 36. Quản lý tài chính trong khu rừng đặc dụng

1. Ban quản lý khu rừng đặc dụng là đơn vị sự nghiệp có thu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Kinh phí hoạt động của Ban quản lý các khu rừng đặc dụng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán hoạt động của Ban quản lý khu rừng đặc dụng

a) Ban quản lý khu rừng đặc dụng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập xây dựng dự toán ngân sách trình Tổng cục Lâm nghiệp phê duyệt;

b) Ban quản lý khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập xây dựng dự toán ngân sách báo cáo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thẩm định và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Ban quản lý khu rừng đặc dụng có trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh, quyết toán tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính nhà nước có thẩm quyền.

5. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện dự toán hàng năm đối với các khu rừng đặc dụng.

Điều 37. Đầu tư và các đảm bảo cho bảo vệ, bảo tồn rừng đặc dụng

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đầu tư và cơ chế tài chính cho hệ thống rừng đặc dụng.

2. Nguồn vốn đảm bảo

a) Ngân sách trung ương đầu tư và đảm bảo tài chính cho các hoạt động của các khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; đầu tư cho các hoạt động của các vườn quốc gia do địa phương quản lý; hỗ trợ đầu tư cho các khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý theo quy định hiện hành của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Ngân sách địa phương đầu tư và đảm bảo tài chính cho các hoạt động của các khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý;

c) Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng;

d) Hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách đầu tư cho hệ thống rừng đặc dụng phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành liên quan

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì:

a) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Nghị định này;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách đầu tư hệ thống rừng đặc dụng, quy chế, quy trình, quy phạm, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật theo thẩm quyền và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện;

c) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, phân loại hệ thống rừng đặc dụng; xác định cụ thể diện tích, phạm vi ranh giới của từng khu rừng đặc dụng trên thực địa;

d) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và phát triển bền vững hệ thống các khu rừng đặc dụng;

đ) Tổ chức xây dựng hệ thống thông tin và lưu trữ cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ rừng đặc dụng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý đất đai, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với hệ thống các khu rừng đặc dụng;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra việc giao, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất rừng đặc dụng.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí các nguồn vốn đầu tư cho hệ thống rừng đặc dụng, thực hiện các nhiệm vụ liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát việc đầu tư cho các khu rừng đặc dụng.

4. Bộ Tài chính đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các khu rừng đặc dụng, thực hiện các nhiệm vụ liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ.

5. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức quản lý các hoạt động du lịch sinh thái, bảo tồn di sản văn hóa, lịch sử.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các quy định của Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Quản lý hệ thống các khu rừng đặc dụng trên địa bàn; tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này; đảm bảo kinh phí đầu tư cho các khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

2. Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, quản lý hệ thống rừng đặc dụng ở địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức rà soát, phân loại hệ thống các khu rừng đặc dụng; xác định cụ thể diện tích, ranh giới của từng khu rừng đặc dụng để cắm mốc và tổ chức việc giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

4. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về rừng đặc dụng ở địa phương.

5. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý hệ thống rừng đặc dụng trên địa bàn.

6. Chỉ đạo xây dựng hệ thống thông tin và lưu trữ cơ sở dữ liệu quản lý hồ sơ rừng đặc dụng ở địa phương.

Điều 40. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng